



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

(Kèm theo quyết định số: 2869 /QĐ - VPCNCLQG ngày 02 tháng 10 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

Tên tổ chức giám định : **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN INSPECTORATE VIỆT NAM**
Name of Inspection Body: **INSPECTORATE VIETNAM LIMITED LIABILITY COMPANY**
(**INSPECTORATE VIETNAM CO., LTD.**)

Mã hiệu công nhận
Accreditation Code: **VIAS 030**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17020:2012**

Địa chỉ trụ sở chính : **Số 36-38 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Head office address: **No 36-38 Nguyen Van Troi Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm công nhận : **Số 36-38 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Accredited locations: **No 36-38 Nguyen Van Troi Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(84 28) 3812 2196**
Email: **contact.vn@bureauveritas.vn** Website: **www.bureauveritas.vn**

Loại tổ chức giám định : **Loại A**
Type of Inspection: **Type A**

Người đại diện : **Nguyễn Quang Huy**
Authorized Person: **Nguyen Quang Huy**

Hiệu lực công nhận /
Period of Validation: **Từ ngày 02 /10/2026 đến ngày 01 /10/2031**



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
Scope of Accredited Inspections

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Khoáng sản năng lượng: Than và cốc Energy mineral: Coal and Coke	- Kiểm đếm, số lượng - Giám sát cân - Giám định khối lượng theo giám định món nước - Lấy mẫu - Giám định tình trạng, chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Tally count, Quantity; - Weighing supervision; - Quantification of weight by draft survey; - Sampling - Condition, quality (chemical, physical characteristics)	 CSQP-02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-05 CSQP-06 CSQP-10 CSQP-11 CSQP-13 CSQP-53	 Phòng /Division: FUEL
Khí, dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ: Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, LPG Gas, petroleum and petroleum products: Petroleum, Petroleum products, LPG	- Số lượng, khối lượng - Lấy mẫu - Giám định chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Quantity, Weight. - Sampling - Quality (chemical, physical characteristics)	 CSQP-36 CSQP-37 CSQP-38 CSQP-40 CSQP-43	 Phòng /Division: FUEL
Hóa chất (dạng lỏng) Chemicals (in liquid)			



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nhiên liệu: Dầu và chất béo động thực vật (dùng làm chất đốt) Fuel: <i>Vegetable oils and animal fats (Bio feedstocks)</i>	- Số lượng, khối lượng - Lấy mẫu - Giám định chất lượng (đặc tính hóa, lý) - <i>Quantity, Weight.</i> - <i>Sampling</i> - <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	CSQP-40 CSQP-46 CSQP-54	Phòng <i>/Division:</i> FUEL
Định lượng: Hàng Hóa: hàng rời, đóng bao; hàng lỏng Quantity: <i>Cargo: bulk, in bag, liquid</i>	- Số lượng, kiểm đếm - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn, thể tích - <i>Quantity, tally;</i> - <i>Weight by scale;</i> - <i>Draft survey, Occupied Capacity.</i>	CSQP-02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-27 CSQP-36 CSQP-37	Phòng <i>/Division:</i> FUEL MMT (<i>Metals Mineral Trading</i>)
Hàng hải: Tàu Marine: Ship	- Giám định sạch sẽ hầm hàng - Giám định niêm phong hầm Hàng - Bàn giao tàu - Bunker survey - <i>Hold cleanliness survey;</i> - <i>Hatch sealing survey;</i> - <i>On hire/ off hire survey;</i> - <i>Bunker survey</i>	CSOP-OP-02 CSQP-32 CSQP-33 CSQP-35 CSQP-55	Phòng <i>/Division:</i> FUEL MMT



Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Nhiên liệu: Viên nén sinh học rắn/ Sinh khối (Gỗ dăm, gỗ viên nén, trấu viên nén) Fuel: <i>Solid Biofuel/ Biomass (Wood chips, wood pellets, rice husk pellets)</i>	- Kiểm đếm, số lượng - Giám sát cân - Giám định khối lượng theo giám định món nước - Lấy mẫu - Giám định tình trạng, chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Giám định sạch sẽ hầm hàng - Giám định niêm phong hầm hàng	- CSQP-02 - CSQP-03 - CSQP-04 - CSQP-05 - CSQP-32 - CSQP-33 - CSQP-47 - CSQP-55 - CSQP-56	Phòng /Division: FUEL



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Vật liệu kim loại; Kim loại và hợp kim, Phôi kim loại Metals materials: <i>Metal and alloy, Semi- finished products of metal</i>	- Kiểm đếm, số lượng - Giám sát cân - Giám định khối lượng theo giám định món nước - Lấy mẫu - Giám định tình trạng, chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Giám định sạch sẽ hầm hàng - Giám định niêm phong hầm hàng - Tally count, Quantity; - Weighing supervision; - Quantification of weight by draft survey; - Sampling - Condition, quality (chemical, physical characteristics) - Hold cleanliness survey; - Hatch sealing survey;	 CSQP-02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-05 CSQP-06 CSQP-08 CSQP-32 CSQP-33	 Phòng /Division: MMT



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Phế liệu: Sắt thép phế liệu Scraps <i>Iron and steel scrap</i>	- Kiểm đếm, số lượng - Giám sát cân - Giám định khối lượng theo giám định món nước - Đánh giá phù hợp với QCVN 31:2024/BTNMT gồm: dạng phế liệu, phân loại theo kích thước, tỷ lệ mã HS, tạp chất. - Tầm soát phóng xạ tại hiện trường theo Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$) và tổng nhiễm xạ bề mặt (Bq/cm^2). - Giám định sạch sẽ hầm hàng - Giám định niêm phong hầm hàng - <i>Tally count, quantity.</i> - <i>Weighing supervision</i> - <i>Quantification of weight by draft survey;</i> - <i>Quality by QCVN 31:2024: grading, classification by HS, identify impurities, hazardous waste</i> - <i>On-site Screening radioactive by Radiation dose rate ($\mu\text{Sv/h}$) and/or Total radioactive surface contamination (Bq/cm^2).</i> - <i>Hold cleanliness survey;</i> - <i>Hatch sealing survey.</i>	CSQP-02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-05 CSQP-07 CSQP-07A CSQP-07B CSQP-32 CSQP-33	Phòng /Division: MMT



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Khoáng sản kim loại: Quặng sắt, đồng, Alumina, Silico-Mangan Ores and minerals: <i>Iron Ore, copper ore, alumina; Silico-Mangan</i>	- Kiểm đếm, số lượng - Giám sát cân - Giám định khối lượng theo giám định mớn nước - Lấy mẫu - Giám định tình trạng, chất lượng (đặc tính hóa, lý) - <i>Tally count, Quantity;</i> - <i>Weighing supervision;</i> - <i>Quantification of weight by draft survey;</i> - <i>Sampling</i> - <i>Condition, quality (chemical, physical characteristics)</i>	 CSQP-02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-09 CSQP-29 CSOP-NF-001 CSOP-GP004 CSOP-SE-005	 Phòng <i>/Division:</i> MMT
Máy móc, thiết bị Machinery, Equipments	- Số lượng, chủng loại, qui cách, tình trạng chất lượng - <i>Quantity, type, specification, quality condition.</i>	 CSQP-04 CSQP-18	 Phòng <i>/Division:</i> MMT



Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Khoáng sản phi kim loại: Đá vôi, thạch cao Nonmetallic minerals: <i>Limestone, gypsum</i>	- Kiểm đếm, số lượng - Giám sát cân - Giám định khối lượng theo giám định món nước - Lấy mẫu - Giám định tình trạng, chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Giám định sạch sẽ hầm hàng - Giám định niêm phong hầm hàng	CSQP-02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-05 CSQP-32 CSQP-33 CSQP-51 CSQP-52	Phòng /Division: MMT



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Vật liệu xây dựng: Xi măng, Clanke Construction materials: Cement, clinker	- Kiểm đếm, số lượng - Giám sát cân - Giám định khối lượng theo giám định món nước - Lấy mẫu - Giám định tình trạng, chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Giám định sạch sẽ hầm hàng - Giám định niêm phong hầm hàng - Tally count, Quantity; - Weighing supervision; - Quantification of weight by draft survey; - Sampling - Condition, quality (chemical, physical characteristics) - Hold cleanliness survey; - Hatch sealing survey;	 CSQP 02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-05 CSQP-32 CSQP-33 CSQP-49 CSQP-50	 Phòng /Division: MMT

Ghi chú/ Note:

- CSQP -aa; CSOP aa bbb: Phương pháp và / hoặc Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / IB's developed methods and procedures
- Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Inspectorate Việt Nam cung cấp dịch vụ giám định thì tổ chức giám định này phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ It is mandatory for the Inspectorate Vietnam Limited Liability Company that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP VÀ / HOẶC QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
List of Inspection Methods and / or procedures

Stt	Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã hiệu phương pháp / quy trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
1.	Quy trình giám sát cân	CSQP-02 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
2.	Quy trình giám định món nước	CSQP-03 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
3.	Quy trình giám định số lượng	CSQP-04 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
4.	Quy trình giám định tình trạng	CSQP-05 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
5.	Quy trình giám định quy cách chất lượng	CSQP-06 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
6.	Quy trình giám định phế liệu, sắt, thép	CSQP-07 (Version: 02 – Date 05/04/2022)
7.	Quy Trình Giám Định Sắt Thép Phe Liệu-Nhiệm ban	CSQP-07A (Version: 05 – Date 23/09/2026)
8.	Quy Trình Giám Định Sắt Thép Phe Liệu-Xuất liệu	CSQP-07B (Version: 01 – Date 24/09/2026)
9.	Quy trình giám định thép phôi	CSQP-08 (Version: 02 – Date 05/04/2022)
10.	Quy trình giám định quặng kim loại	CSQP-09 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
11.	Quy trình giám định than và cốc – Lấy mẫu	CSQP-10 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
12.	Quy trình giám định than và cốc – Gia công mẫu	CSQP-11 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
13.	Quy trình giám định than và cốc – Phân tích thử nghiệm	CSQP-12 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
14.	Quy trình giám định than và cốc – Giám định khối lượng	CSQP-13 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
15.	Quy trình kiểm tra sàng	CSQP-14 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
16.	Quy trình giám định máy móc, thiết bị mới	CSQP-18 (Version: 03 – Date 20/09/2024)
17.	Quy trình giám định băng cân bàn	CSQP-27 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
18.	Quy trình giám định Alumina	CSQP-29 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
19.	Quy trình quản lý mẫu	CSQP-30 (Version: 02 – Date 16/09/2026)
20.	Quy trình giám định sạch sẽ hầm hàng	CSQP-32 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
21.	Quy trình giám định và kiểm tra niêm phong	CSQP-33 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
22.	Quy trình giám định giao trả tàu biển full on-off hire survey	CSQP-35 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
23.	Quy trình giám định hàng dỡ dành cho hóa chất và sản phẩm dầu mỏ	CSQP-36 (Version: 03 – Date 20/09/2024)
24.	Quy trình giám định hàng xếp dành cho hóa chất và sản phẩm dầu mỏ	CSQP-37 (Version: 03 – Date 20/09/2024)
25.	Quy trình giám định khí hóa lỏng LPG	CSQP-38 (Version: 03 – Date 20/09/2024)
26.	Operation procedure loading of crude oil	CSQP-39 (Version: 03 – Date 20/09/2024)
27.	Quy trình lấy mẫu ONP	CSQP-40 (Version: 03 – Date 20/09/2024)
28.	Slopping operation procedure	CSQP-41 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
29.	Quy trình lấy mẫu nước tiểu	CSQP-42 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
30.	Quy trình giám định chất lượng dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ	CSQP-43 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
31.	Quy trình giám định kiểm tra xuất xứ	CSQP-44 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
32.	Operation procedure loading of cashew nut shell liquid / used cooking oil products	CSQP-46 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
33.	Quy trình giám định nhiên liệu sinh học rắn viên nén gỗ & trấu	CSQP-47 (Version: 03 – Date 20/09/2024)



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

34.	Quy trình giám định muối	CSQP-48 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
35.	Quy trình giám định Xi măng	CSQP-49 (Version: 02 – Date 05/04/2022)
36.	Quy trình giám định Clinker	CSQP-50 (Version: 02 – Date 05/04/2022)
37.	Quy trình giám định Đá vôi	CSQP-51 (Version: 02 – Date 05/04/2022)
38.	Quy trình giám định Thạch cao	CSQP-52 (Version: 02 – Date 05/04/2022)
39.	Hướng dẫn sàng cỡ hạt than	CSQP-53 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
40.	Quy trình giám định Dầu và chất béo động thực vật	CSQP-54 (Version: 02 – Date 20/09/2024)
41.	Quy trình giám định Sạch sẽ hầm hàng nhiên liệu sinh khối	CSQP-55 (Version: 02 – Date 20/09/2026)
42.	Hướng dẫn giám sát chất xếp viên nén gỗ	CSQP-56 (Version: 02 – Date 20/09/2026)
43.	Standard Operating Procedure: Non-ferrous Concentrate	CSOP-NF-001 (Version: 01 – Date 27/03/2014)
44.	Standard Operating Procedure: Bunker Survey Procedure	CSOP-OP-02 (Version: 03 – Date 23/03/2015)
45.	Sampling Procedure	CSOP-GP004 (Version: 01 – Date 26/09/2005)
46.	Standard Operating Procedure: Iron Ore	CSOP-SE-005 (Version: 01 – Date 27/03/2014)